

 nhà ga	 quầy làm thủ tục	el mostrador de registro Tôi đã thấy quầy làm thủ tục. Vi el mostrador de registro. Lección 169 · Volar	la terminal Cô ấy đợi gần nhà ga sân bay. Esperó cerca de la terminal del aeropuerto. Lección 169 · Volar
 thẻ lên máy bay	 cổng	la puerta Cổng lên máy bay của chúng ta ở đâu? ¿Dónde está la puerta para nuestro vuelo? Lección 169 · Volar	la tarjeta de embarque Đây là thẻ lên máy bay của tôi. Esta es mi tarjeta de embarque. Lección 169 · Volar
 kiểm tra an ninh	 hành lý xách tay	la maleta de mano Anh ấy cũng có một chiếc hành lý xách tay. También tiene una maleta de mano. Lección 169 · Volar	control de seguridad Bạn đã bao giờ trượt kiểm tra an ninh chưa? ¿Alguna vez has fallado un control de seguridad? Lección 169 · Volar
 hành lý ký gửi	 nơi nhận hành lý	el reclamo de equipaje Họ đang đợi ở nơi nhận hành lý. Esperan en el reclamo de equipaje. Lección 169 · Volar	equipaje facturado Đây là hành lý ký gửi của tôi. Este es mi equipaje facturado. Lección 169 · Volar

 kiểm soát hộ chiếu	 hải quan	la aduana Bạn phải đi qua hải quan. Tienes que pasar por la aduana. Lección 169 · Volar	control de pasaportes Kiểm soát hộ chiếu ở sân bay này nằm ở đâu? ¿Dónde está el control de pasaportes en este aeropuerto? Lección 169 · Volar
 dây an toàn	 nhiều động	la turbulencia Máy bay đã gặp một chút nhiễu động. El avión experimentó algo de turbulencia. Lección 169 · Volar	el cinturón de seguridad Dây an toàn này giúp bạn được an toàn. Este cinturón de seguridad te mantiene a salvo. Lección 169 · Volar
 bảng thông tin chuyến đi	 bảng thông tin chuyến bay đến	el panel de llegadas Hôm nay chúng tôi đã kiểm tra bảng thông tin chuyến bay đến. Consultamos el panel de llegadas hoy. Lección 168 · En la estación	el tablero de salidas Bảng thông tin chuyến đi hiển thị các chuyến tàu. El tablero de salidas muestra los trenes. Lección 168 · En la estación
 máy bán vé	 xác nhận vé	validar tu boleto Bạn phải xác nhận vé ngay bây giờ. Debes validar tu boleto ahora. Lección 168 · En la estación	la máquina de boletos Cô ấy đã dùng máy bán vé rất nhanh. Ella usó la máquina de boletos rápidamente. Lección 168 · En la estación

 tàu trực tiếp	 tàu tốc hành	tren expreso Tàu tốc hành rất nhanh. Un tren expreso es muy rápido. Lección 168 · En la estación	tren directo Chuyến tàu trực tiếp đó sẽ đến rất sớm. Ese tren directo llega muy pronto. Lección 168 · En la estación
 đổi tàu	 chuyến tàu cuối	último tren Anh ấy đã lỡ chuyến tàu cuối về nhà. Perdió el último tren a casa. Lección 168 · En la estación	cambiar de tren Chúng tôi đổi tàu tại nhà ga. Cambiamos de tren en la estación. Lección 168 · En la estación
 chuyến tàu đầu tiên	 đặt chỗ	la reserva de asiento Tôi cần đặt chỗ cho ngày mai. Necesito una reserva de asiento para mañana. Lección 168 · En la estación	primer tren Họ đã bắt được chuyến tàu đầu tiên một cách dễ dàng. Tomaron el primer tren fácilmente. Lección 168 · En la estación
 ghế cạnh cửa sổ	 ghế lối đi	el asiento de pasillo Ghế lối đi rất tốt. El asiento de pasillo es muy bueno. Lección 168 · En la estación	asiento de ventanilla Đó là ghế cạnh cửa sổ của tôi. Ese es mi asiento de ventanilla. Lección 168 · En la estación

 quầy lễ tân	 phòng đôi	la habitación doble Họ đã đặt một phòng đôi trên mạng. Reservaron una habitación doble en línea. Lección 170 · Hoteles y alojamientos	la recepción Quầy lễ tân ở khách sạn rất nhiệt tình. La recepción del hotel es muy útil. Lección 170 · Hoteles y alojamientos
 phòng đơn	 thẻ từ	la tarjeta llave Đây là thẻ từ của tôi. Esta es mi tarjeta llave. Lección 170 · Hoteles y alojamientos	la habitación individual Tôi đã đặt một phòng đơn ở đó. Reservé una habitación individual allí. Lección 170 · Hoteles y alojamientos
 làm thủ tục nhận phòng	 thủ tục thanh toán	el check-out Họ đang làm thủ tục thanh toán. Hacen su check-out ahora. Lección 170 · Hoteles y alojamientos	el registro Cô ấy đang làm thủ tục nhận phòng. Ella hace su registro ahora. Lección 170 · Hoteles y alojamientos
 dịch vụ phòng	 dịch vụ dọn phòng	el servicio de limpieza Khách sạn này cung cấp dịch vụ dọn phòng hàng ngày. Este hotel ofrece servicio de limpieza diario. Lección 170 · Hoteles y alojamientos	el servicio de habitaciones Ai đã nghe điện thoại ở dịch vụ phòng vậy? ¿Quién contestó el teléfono en el servicio de habitaciones? Lección 170 · Hoteles y alojamientos

 không làm phiền	 điều hòa	el aire acondicionado Căn phòng đó cần điều hòa. Esa habitación necesita aire acondicionado. Lección 170 · Hoteles y alojamientos	No molestar Xin đừng làm phiền vị khách đang ngủ. No molestar al huésped que duerme. Lección 170 · Hoteles y alojamientos
 thang máy	 chỗ gửi hành lý	el guardaequipaje Chỗ gửi hành lý giá bao nhiêu một ngày? ¿Cuánto cuesta el guardaequipaje por día? Lección 170 · Hoteles y alojamientos	el ascensor Thang máy đi lên và đi xuống. El ascensor sube y baja. Lección 170 · Hoteles y alojamientos
 chuyến tham quan có hướng dẫn	 hướng dẫn viên	el guía turístico Cô ấy đã cảm ơn hướng dẫn viên một cách lịch sự. Ella agradeció amablemente al guía turístico. Lección 174 · Turismo y visitas guiadas	la visita guiada Một chuyến tham quan có hướng dẫn cho chúng ta thấy các địa điểm. Una visita guiada nos muestra lugares. Lección 174 · Turismo y visitas guiadas
 bảo tàng	 phòng tranh	la galería de arte Hôm nay họ đã đi thăm một phòng tranh. Visitaron una galería de arte hoy. Lección 174 · Turismo y visitas guiadas	el museo Bảo tàng có nhiều cổ vật cũ. El museo tiene muchos artefactos antiguos. Lección 174 · Turismo y visitas guiadas

 nhà thờ lớn	 lâu đài	el castillo Cô ấy đã vẽ một bức tranh về một lâu đài. Ella dibujó un dibujo de un castillo. Lección 174 · Turismo y visitas guiadas	la catedral Nhà thờ lớn này có những tòa tháp rất cao. Esta catedral tiene torres muy altas. Lección 174 · Turismo y visitas guiadas
 nhà thờ	 nhà thờ Hồi giáo	la mezquita Hôm nay họ đã đến thăm một nhà thờ Hồi giáo rất đẹp. Visitaron una hermosa mezquita hoy. Lección 174 · Turismo y visitas guiadas	la iglesia Một nhà thờ nằm ở trung tâm thành phố. Una iglesia se encuentra en el centro de la ciudad. Lección 174 · Turismo y visitas guiadas
 phí vào cửa	 giờ mở cửa	horario de apertura Giờ mở cửa của bạn là khi nào? ¿Cuál es su horario de apertura? Lección 174 · Turismo y visitas guiadas	la tarifa de entrada Hôm nay chúng tôi đã trả phí vào cửa. Pagamos la tarifa de entrada hoy. Lección 174 · Turismo y visitas guiadas
 quà lưu niệm	 điểm hẹn	el punto de encuentro Anh ấy đã tìm thấy điểm hẹn một cách dễ dàng. Encontró el punto de encuentro fácilmente. Lección 174 · Turismo y visitas guiadas	el recuerdo Món quà lưu niệm đó là từ chuyến đi của tôi. Ese recuerdo es de mi viaje. Lección 174 · Turismo y visitas guiadas

 lịch trình	 chuyến kết nối	la conexión Chúng ta không được bỏ lỡ chuyến kết nối này! ¡No debemos perder esta conexión! Lección 175 · Planes de viaje	el itinerario Họ đã đi theo lịch trình chi tiết của mình. Siguieron su itinerario detallado. Lección 175 · Planes de viaje
 thời gian quá cảnh	 chuyển	hacer transbordo Cô ấy có thể chuyển sang một chuyến bay khác. Ella puede hacer transbordo a otro vuelo. Lección 175 · Planes de viaje	la escala Hôm nay bạn có thời gian quá cảnh dài. Tienes una escala larga hoy. Lección 175 · Planes de viaje
 giờ khởi hành	 giờ đến	hora de llegada Giờ đến là gần trưa. La hora de llegada es casi mediodía. Lección 175 · Planes de viaje	hora de salida Đó là giờ khởi hành bây giờ. Esa es la hora de salida ahora. Lección 175 · Planes de viaje
 xác nhận	 mã đặt chỗ	código de reserva Tôi có thể tìm mã đặt chỗ của mình ở đâu? ¿Dónde puedo encontrar mi código de reserva? Lección 175 · Planes de viaje	la confirmación Họ cần một bản xác nhận chuyến bay. Necesitan una confirmación de vuelo. Lección 175 · Planes de viaje

 hủy	 thay đổi	cambiar Bạn có thể thay đổi lịch đặt chỗ tại quầy. Puedes cambiar la reserva en el mostrador. Lección 175 · Planes de viaje	cancelar Tôi phải hủy đặt chỗ ngay lập tức. Tengo que cancelar la reserva inmediatamente. Lección 175 · Planes de viaje
 hành lý quá cước	 bảo hiểm du lịch	el seguro de viaje Anh ấy cần bảo hiểm du lịch để đảm bảo an toàn. Necesita seguro de viaje por seguridad. Lección 175 · Planes de viaje	exceso de equipaje Hành lý quá cước có thể rất đắt. El exceso de equipaje puede ser caro. Lección 175 · Planes de viaje